HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25 /2026/NQ-HĐND	*An Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hành nghề giếng khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Tờ trình số 566/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang dự thảo Nghị quyết quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề

án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang.

b) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Mức thu

Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang. Cụ thể:

Stt	Nội dung	Mức phí (đồng/hồ sơ)	Ghi chú
I	**Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất**		
1	Thẩm định đề án thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm.	800.000	
2	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu	850.000	

Stt	Nội dung	Mức phí (đồng/hồ sơ)	Ghi chú
	lượng từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm.		
3	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm.	4.950.000	
4	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm.	5.450.000	
II	**Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển**		
1	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất trên 50 kW đến dưới 2.000 kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm.	900.000	
2	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với công trình khai thác khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi với lưu lượng trên 0,5 m^3/s đến dưới 1 m^3/s; hoặc để phát điện với công suất từ 2.000 kW đến dưới 5.000 kW; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm.	4.900.000	
3	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng từ 1 m^3/s đến dưới 5 m^3/s và dung tích toàn bộ dưới 05 triệu m^3; hoặc đối với công trình khai thác khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi với lưu lượng từ 1 m^3/s đến dưới 5 m^3/s; hoặc để phát điện với công suất từ 5.000 kW đến dưới 10.000 kW; hoặc cho các mục đích	4.950.000	

Stt	Nội dung	Mức phí (đồng/hồ sơ)	Ghi chú
	khác với lưu lượng từ 20.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm.		
4	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác từ 5 m^3/s đến dưới 10 m^3/s; hoặc đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác nước từ 5 m^3/s đến dưới 10 m^3/s; hoặc đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi, thuỷ điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 200 m. Đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 200 m; hoặc để phát điện với công suất từ 10.000 kW đến dưới 30.000 kW.	5.050.000	
5	Thẩm định đề án khai thác nước biển phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng trên 100.000 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m^3/ngày đêm.	4.900.000	
III	**Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**		
1	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ, vừa, lớn.	950.000	

Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất; giấy phép khai thác nước mặt, nước biển; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: 50% mức phí tại Mục I, II và III nêu trên.

Điều 3. Khai, thu, nộp, quản lý và quyết toán phí

1. Khai, thu, nộp phí

Người nộp phí: Thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh theo thông báo của tổ chức thu phí theo quy định.

2. Quản lý phí

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Việc khai, thu, nộp, quản lý và quyết toán phí thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh An Giang.

c) Nghị quyết số 122/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển, nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

d) Nghị quyết số 142/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định về phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa XI, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2026.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Thường trực HĐND các xã, phường, đặc khu;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh An Giang;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Lê Hồng Thắm